

DANH SÁCH THU TIỀN

Đợt 1 tháng 11/2025 - Lớp: A 3

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Thông tin khác	Bán trú		Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
				SL	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
1	NAN011900901	Lê Minh An		1	110.000	17		340.000	16		86.400	536.400			536.400	
2	NAN011900902	Nguyễn Thị Huyền Anh		1	110.000	16		320.000	15		81.000	511.000			511.000	
3	NAN011900903	Nguyễn Ngọc Huyền Anh		1	110.000	16		320.000	15		81.000	511.000			511.000	
4	NAN011900904	Trịnh Nhân Anh		1	110.000	17		340.000	16		86.400	536.400			536.400	
5	NAN011900905	Trần Hữu Gia Bảo		1	110.000	16		320.000	15		81.000	511.000			511.000	
6	NAN011900906	Nguyễn Đức Bảo		1	110.000	17		340.000	16		86.400	536.400			536.400	
7	NAN011900907	Nguyễn Phi Bảo		1	110.000	17		340.000	16		86.400	536.400			536.400	
8	NAN011900908	Lê Ngọc Châu		1	110.000	17		340.000	16		86.400	536.400			536.400	
9	NAN011900909	Nguyễn Đức Minh Châu		1	110.000	17		340.000	16		86.400	536.400			536.400	
10	NAN011900910	Trịnh Thảo Chi		1	110.000	17		340.000	16		86.400	536.400			536.400	
11	NAN011900911	Trần Linh Đan		1	110.000	16		320.000	15		81.000	511.000			511.000	
12	NAN011900912	Trần Tiến Đạt		1	110.000	16		320.000	15		81.000	511.000			511.000	
13	NAN011900913	Nguyễn Phi Đô		1	110.000	16		320.000	16		86.400	516.400			516.400	
14	NAN011900914	Trần Trung Đô		1	110.000	17		340.000	16		86.400	536.400			536.400	
15	NAN011900915	Đặng Hữu Tiến Dũng		1	110.000	16		320.000	15		81.000	511.000			511.000	
16	NAN011900916	Trương Xuân Dũng		1	110.000	16		320.000	16		86.400	516.400			516.400	

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Thông tin khác	Bán trú		Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
				SL	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
17	NAN011900917	Nguyễn Văn Hải		1	110.000	17		340.000	16		86.400	536.400			536.400	
18	NAN011900918	Trần Mậu Gia Huy		1	110.000	17		340.000	16		86.400	536.400			536.400	
19	NAN011900919	Nguyễn Văn Minh Khang		1	110.000	15		300.000	14		75.600	485.600			485.600	
20	NAN011900920	Trần Phương Linh		1	110.000	7		140.000	12		64.800	314.800			314.800	
21	NAN011900921	Nguyễn Thị Trà My		1	110.000	12		240.000	14		75.600	425.600			425.600	
22	NAN011900922	Nguyễn Thế Nhất		1	110.000	17		340.000	16		86.400	536.400			536.400	
23	NAN011900923	Đặng Phương Thảo		1	110.000	17		340.000	16		86.400	536.400			536.400	
24	NAN011900924	Trần Cát Tiên		1	110.000	17		340.000	16		86.400	536.400			536.400	
25	NAN011900925	Hoàng Thị Thùy Trâm		1	110.000	17		340.000	2		10.800	460.800			460.800	
26	NAN011900926	Nguyễn Bảo Trâm		1	110.000	17		340.000	14		75.600	525.600			525.600	
27	NAN011900927	Nguyễn Thu Trang		1	110.000	17		340.000	16		86.400	536.400			536.400	
28	NAN011900928	Nguyễn Thị Bảo Trúc		1	110.000	16		320.000	15		81.000	511.000			511.000	
29	NAN011900929	Võ Thị Tú Uyên		1	110.000	17		340.000	16		86.400	536.400			536.400	
30	NAN011900930	Nguyễn Hữu Anh Vũ		1	110.000	17		340.000	16		86.400	536.400			536.400	
31	NAN011900931	Nguyễn Trọng Anh Vũ		1	110.000	6		120.000				230.000			230.000	
32	NAN011900932	Võ Công Vượng		1	110.000	17		340.000				450.000			450.000	
33	NAN011901207	Cao Tuệ Mẫn		1	110.000	16		320.000	15		81.000	511.000			511.000	
Tổng cộng				33	3.630.000	523		10.460.000	464		2.505.600	16.595.600			16.595.600	

Bảng chữ:

....., Ngày tháng năm

Ban Giám Hiệu

Người lập biểu